

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 64/TTr- SXD ngày 16/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang áp dụng đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn khác áp dụng đơn giá nhân công công bố tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với công trình, hạng mục công trình chưa được phê duyệt dự toán, chủ đầu tư tổ chức lập dự toán theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với các gói thầu xây dựng đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư tổ chức lập, trình cơ quan có thẩm

quyền thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự toán làm cơ sở xác định giá gói thầu theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố tại Quyết định này trên cơ sở đảm bảo tiến độ và hiệu quả thực hiện dự án.

3. Trường hợp gói thầu xây dựng đã đóng thầu hoặc đã lựa chọn được nhà thầu hoặc đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, nội dung hợp đồng đã ký kết.

Điều 4. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban của Đảng;
- Văn phòng ĐBQH, VP HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- UB Mặt trận tổ quốc tỉnh;
- Các đoàn thể nhân dân;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các Sở, ngành trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức hội doanh nghiệp;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, các phòng;
- + Lưu: VT, XD.Trung.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2020
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này được tính cho một ngày công (8 giờ làm việc) đã tính đến một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

2. Nhóm nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng, nhân công tư vấn xây dựng) được công bố tại Quyết định này là nhóm nhân công xây dựng hướng dẫn tại Phụ lục số 2, 3 Thông tư số 15/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

3. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này là đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực, được xác định cho 02 khu vực trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể là:

- Khu vực III bao gồm: các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang và Thành phố Bắc Giang.

- Khu vực IV bao gồm: các huyện Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động.

4. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này sử dụng để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình bao gồm: tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá xây dựng, giá hợp đồng, chỉ số giá xây dựng.

5. Trong quá trình sử dụng đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh trực tiếp về Sở Xây dựng để tổng hợp, nghiên cứu và giải quyết theo quy định.

II. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG BÌNH QUÂN

STT	Nhóm nghề	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)	
		Khu vực III	Khu vực IV
I	Nhân công xây dựng		
1	Nhóm 1	246.000	231.195
2	Nhóm 2	246.000	237.000
3	Nhóm 3	246.000	237.000
4	Nhóm 4	246.000	237.000
5	Nhóm 5	246.000	237.000
6	Nhóm 6	246.000	237.000
7	Nhóm 7	246.000	237.000
8	Nhóm 8	246.000	237.000
9	Nhóm 9	246.000	237.000
10	Nhóm 10	246.000	237.000
11	Nhóm 11	246.000	237.000
12	Kỹ sư (kỹ sư khảo sát, thí nghiệm)	246.000	237.000
13	Nghệ nhân	527.000	479.000
14	Thuyền trưởng	316.472	301.192
15	Thuyền phó	296.000	280.000
16	Thủy thủ, thợ máy	296.000	280.000
17	Thợ điều khiển tàu sông	296.000	280.000
18	Thợ lặn	504.000	479.000
II	Tư vấn xây dựng		
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	767.357	782.565
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	662.528	604.625
3	Kỹ sư	517.197	475.543
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	335.311	295.162

III. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CHI TIẾT

Đơn vị tính: *Đồng/ngày công*

TT	Loại nhân công	Hệ số	Đơn giá nhân công XD khu vực III	Đơn giá nhân công XD khu vực IV
A	NHÂN CÔNG XÂY DỰNG			
I	Nhân công xây dựng nhóm 1	Bình quân	246.000	231.195
1	Nhân công bậc 1/7	1,000	161.842	152.102
2	Nhân công bậc 1,2/7	1,036	167.668	157.578
3	Nhân công bậc 1,3/7	1,054	170.582	160.315
4	Nhân công bậc 1,5/7	1,090	176.408	165.791
5	Nhân công bậc 1,7/7	1,126	182.234	171.267
6	Nhân công bậc 2/7	1,180	190.974	179.480
7	Nhân công bậc 2,2/7	1,222	197.771	185.869
8	Nhân công bậc 2,3/7	1,243	201.170	189.063
9	Nhân công bậc 2,5/7	1,285	207.967	195.451
10	Nhân công bậc 2,7/7	1,327	214.764	201.839
11	Nhân công bậc 3/7	1,390	224.961	211.422
12	Nhân công bậc 3,2/7	1,442	233.376	219.331
13	Nhân công bậc 3,3/7	1,468	237.584	223.286
14	Nhân công bậc 3,5/7	1,520	246.000	231.195
15	Nhân công bậc 3,7/7	1,572	254.416	239.104
16	Nhân công bậc 4/7	1,650	267.039	250.968
17	Nhân công bậc 4,2/7	1,708	276.426	259.790
18	Nhân công bậc 4,3/7	1,737	281.120	264.201
19	Nhân công bậc 4,5/7	1,795	290.507	273.023
20	Nhân công bậc 4,7/7	1,853	299.893	281.845
21	Nhân công bậc 5/7	1,940	313.974	295.078
22	Nhân công bậc 5,2/7	2,012	325.626	306.029
23	Nhân công bậc 5,3/7	2,048	331.453	311.505
24	Nhân công bậc 5,5/7	2,120	343.105	322.456
25	Nhân công bậc 5,7/7	2,192	354.758	333.408
26	Nhân công bậc 6/7	2,300	372.237	349.835
27	Nhân công bậc 6,2/7	2,382	385.508	362.307
28	Nhân công bậc 6,3/7	2,423	392.143	368.543
29	Nhân công bậc 6,5/7	2,505	405.414	381.015
30	Nhân công bậc 6,7/7	2,587	418.686	393.488
31	Nhân công bậc 7/7	2,710	438.592	412.196
II	Nhân công xây dựng nhóm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11	Bình quân	246.000	237.000

TT	Loại nhân công	Hệ số	Đơn giá nhân công XD khu vực III	Đơn giá nhân công XD khu vực IV
1	Nhân công bậc 1/7	1,000	161.842	155.921
2	Nhân công bậc 1,2/7	1,036	167.668	161.534
3	Nhân công bậc 1,3/7	1,054	170.582	164.341
4	Nhân công bậc 1,5/7	1,090	176.408	169.954
5	Nhân công bậc 1,7/7	1,126	182.234	175.567
6	Nhân công bậc 2/7	1,180	190.974	183.987
7	Nhân công bậc 2,2/7	1,222	197.771	190.536
8	Nhân công bậc 2,3/7	1,243	201.170	193.810
9	Nhân công bậc 2,5/7	1,285	207.967	200.359
10	Nhân công bậc 2,7/7	1,327	214.764	206.907
11	Nhân công bậc 3/7	1,390	224.961	216.730
12	Nhân công bậc 3,2/7	1,442	233.376	224.838
13	Nhân công bậc 3,3/7	1,468	237.584	228.892
14	Nhân công bậc 3,5/7	1,520	246.000	237.000
15	Nhân công bậc 3,7/7	1,572	254.416	245.108
16	Nhân công bậc 4/7	1,650	267.039	257.270
17	Nhân công bậc 4,2/7	1,708	276.426	266.313
18	Nhân công bậc 4,3/7	1,737	281.120	270.835
19	Nhân công bậc 4,5/7	1,795	290.507	279.878
20	Nhân công bậc 4,7/7	1,853	299.893	288.922
21	Nhân công bậc 5/7	1,940	313.974	302.487
22	Nhân công bậc 5,2/7	2,012	325.626	313.713
23	Nhân công bậc 5,3/7	2,048	331.453	319.326
24	Nhân công bậc 5,5/7	2,120	343.105	330.553
25	Nhân công bậc 5,7/7	2,192	354.758	341.779
26	Nhân công bậc 6/7	2,300	372.237	358.618
27	Nhân công bậc 6,2/7	2,382	385.508	371.404
28	Nhân công bậc 6,3/7	2,423	392.143	377.797
29	Nhân công bậc 6,5/7	2,505	405.414	390.582
30	Nhân công bậc 6,7/7	2,587	418.686	403.368
31	Nhân công bậc 7/7	2,710	438.592	422.546
III	Nhân công xây dựng nhóm 9	Bình quân	246.000	237.000
1	Lái xe bậc 1/4	1,000	208.475	200.847
6	Lái xe bậc 2/4	1,180	246.000	237.000
11	Lái xe bậc 3/4	1,400	291.864	281.186
14	Lái xe bậc 4/4	1,650	343.983	331.398
IV	Nhân công xây dựng nhóm 10	Bình quân	246.000	237.000
1	Lái xe bậc 1/4	1,000	208.475	200.847

TT	Loại nhân công	Hệ số	Đơn giá nhân công XD khu vực III	Đơn giá nhân công XD khu vực IV
6	Lái xe bậc 2/4	1,180	246.000	237.000
11	Lái xe bậc 3/4	1,400	291.864	281.186
14	Lái xe bậc 4/4	1,650	343.983	331.398
V	Kỹ sư (kỹ sư khảo sát, thí nghiệm)	Bình quân	246.000	237.000
1	KS 1/8	1,000	175.714	169.286
2	KS 2/8	1,130	198.557	191.293
3	KS 3/8	1,260	221.400	213.300
4	KS 4/8	1,400	246.000	237.000
5	KS 5/8	1,530	268.843	259.007
6	KS 5/8	1,660	291.686	281.014
7	KS 7/8	1,790	314.529	303.021
8	KS 8/8	1,930	339.129	326.721
VI	Nghệ nhân	Bình quân	527.000	479.000
1	NN 1/2	1,000	506.731	460.577
2	NN 1,5/2	1,040	527.000	479.000
3	NN 2/2	1,080	547.269	497.423
VII	Thuyền trưởng	Bình quân	316.472	301.192
1	TT 1/2	1,000	308.753	293.846
2	TT 1,5/2	1,025	316.472	301.192
3	TT 2/2	1,050	324.191	308.538
VIII	Thuyền phó	Bình quân	296.000	280.000
1	TP 1/2	1,000	288.780	273.171
2	TP 1,5/2	1,025	296.000	280.000
3	TP 2/2	1,050	303.220	286.829
IX	Thủy thủ, thợ máy	Bình quân	296.000	280.000
1	TM 1/4	1,000	261.947	247.788
2	TM 2/4	1,130	296.000	280.000
3	TM 3/4	1,300	340.531	322.124
4	TM 4/4	1,470	385.062	364.248
X	Thợ điều khiển tàu sông	Bình quân	296.000	280.000
1	TS 1/2	1,000	287.379	271.845
2	TS 1,5/2	1,030	296.000	280.000
3	TS 2/2	1,060	304.621	288.155
XI	Thợ lặn	Bình quân	504.000	479.000
1	TL 1/4	1,000	458.182	435.455
2	TL 2/4	1,100	504.000	435.455
3	TL 3/4	1,240	568.145	490.876

TT	Loại nhân công	Hệ số	Đơn giá nhân công XD khu vực III	Đơn giá nhân công XD khu vực IV
4	TL 4/4	1,390	636.873	620.289
B	NHÂN CÔNG TƯ VẤN XÂY DỰNG			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án		767.357	782.565
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn		662.528	604.625
3	Kỹ sư		517.197	475.543
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề		335.311	295.162